



Ảnh hưởng của rủi ro địa chính trị đến rủi ro phá sản của ngân hàng thương mại

NGUYỄN THÀNH CÔNG^{a,*}, NGÔ HỒNG HẠNH^a

^a Trường Đại học Phenikaa

THÔNG TIN	TÓM TẮT
Ngày nhận: 08/01/2023 Ngày nhận lại: 05/04/2023 Duyệt đăng: 05/04/2023 Mã phân loại JEL: F50; G21; G32. Từ khóa: Rủi ro địa chính trị; Đe dọa địa chính trị; Sự kiện địa chính trị; Rủi ro ngân hàng. Keywords: Geopolitical risk; Geopolitical threat; Geopolitical act; Bank risk-taking.	Sử dụng dữ liệu từ 431 ngân hàng thương mại tại Mỹ trong giai đoạn 2006–2021, nghiên cứu này phân tích tác động của rủi ro địa chính trị đến rủi ro phá sản của ngân hàng thương mại. Kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả cho thấy rủi ro địa chính trị làm gia tăng rủi ro phá sản của ngân hàng. Trong đó, các sự kiện địa chính trị gây ra tác động tiêu cực lớn hơn đến rủi ro ngân hàng so với các mối đe dọa địa chính trị. Bên cạnh đó, nhóm tác giả cũng phát hiện ra rằng rủi ro địa chính trị làm tăng rủi ro phá sản ngân hàng thương mại thông qua việc làm giảm và tăng biến động lợi nhuận của ngân hàng. Abstract Using a panel of 431 commercial banks in the United States over the period 2006–2021, this paper examines the impact of geopolitical risk on bank risk-taking. Our regression results indicate that geopolitical risk increases bank default risk. Delving into the components of geopolitical risk, the authors find that the negative effects of geopolitical acts on bank risk-taking are more pronounced than those of geopolitical threats. Besides, the authors find that reducing bank profitability and increasing earnings volatility are two channels through which geopolitical risk increases bank risk-taking.

* Tác giả liên hệ.

Email: cong.nguyenthanh@phenikaa-uni.edu.vn (Nguyễn Thành Công); hanh.ngohong@phenikaa-uni.edu.vn (Ngô Hồng Hạnh).

Trích dẫn bài viết: Nguyễn Thành Công, & Ngô Hồng Hạnh. (2023). Ảnh hưởng của rủi ro địa chính trị đến rủi ro phá sản của ngân hàng thương mại. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 34(3), 40–55.

1. Giới thiệu

Trong hai thập kỷ gần đây, thế giới đã và đang trải qua hàng loạt sự kiện địa chính trị lớn như: Cuộc tấn công khủng bố ngày 11/9, chiến tranh tại Iraq, bất ổn tại khu vực Trung Đông, sự kiện Brexit khi Anh rời khỏi khối liên minh EU, chiến tranh thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc, các đe dọa tấn công tên lửa của Triều Tiên, cuộc khủng hoảng tị nạn tại châu Âu, và gần đây là cuộc chiến tranh giữa Ukraine và Nga. Các sự kiện này đã gây ra rủi ro địa chính trị trên phạm vi toàn cầu và thu hút sự chú ý của các nhà nghiên cứu và các chính trị gia. Các nghiên cứu trước đây cũng đã cung cấp bằng chứng về tác động tiêu cực của rủi ro địa chính trị đến nền kinh tế (Le & Tran, 2021; Caldara & Iacoviello, 2022; Lee & Lee, 2020; Nguyen & Ho, 2023).

Với tầm quan trọng của hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) và tác động nghiêm trọng của việc phá sản ngân hàng đến kinh tế, việc có một cái nhìn đầy đủ về tác động của rủi ro địa chính trị đến rủi ro của NHTM đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ các NHTM trong giai đoạn rủi ro địa chính trị tăng cao. Do vậy, mục tiêu của nghiên cứu này là phân tích tác động của rủi ro địa chính trị đến rủi ro phá sản của các NHTM.

Hai nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng gia tăng rủi ro địa chính trị làm tăng khả năng phá sản của các NHTM tại châu Á (Lê Anh Tuấn & Phạm Thị Kiều Khanh, 2022) và tại Mỹ (Phan và cộng sự, 2022). Các tác giả này cho rằng gia tăng rủi ro địa chính trị khiến nhu cầu đầu tư của doanh nghiệp giảm xuống, dẫn đến biến động lợi nhuận ngân hàng cao hơn và gây ra rủi ro phá sản của NHTM. Lý luận này được xây dựng dựa trên lý thuyết về sự không ổn định ngân hàng của Shleifer và Vishny (2010). Cụ thể, sự ổn định của ngân hàng chịu tác động tiêu cực của sự biến động về tâm lý của nhà đầu tư. Rủi ro địa chính trị chính là một trong các yếu tố làm gia tăng tâm lý bất ổn của các nhà đầu tư (Le & Tran, 2021; Brandt & Gao, 2019). Phan và cộng sự (2022) cũng cho rằng rủi ro địa chính trị làm trầm trọng hóa vấn đề thông tin bất cân xứng giữa ngân hàng và người vay tiền, dẫn đến rủi ro phá sản ngân hàng cao hơn.

Mặc dù chia sẻ một số điểm tương đồng với nghiên cứu của Lê Anh Tuấn và Phạm Thị Kiều Khanh (2022), Phan và cộng sự (2022), nghiên cứu này có nhiều điểm khác biệt và đóng góp thêm cho các nghiên cứu hiện nay về vấn đề rủi ro địa chính trị và rủi ro phá sản NHTM. Cụ thể:

- *Thứ nhất*, khác với Lê Anh Tuấn và Phạm Thị Kiều Khanh (2022) nghiên cứu về rủi ro địa chính trị tổng thể tại 8 quốc gia châu Á, nghiên cứu này tập trung vào các NHTM tại Mỹ vì các mối đe dọa hay các sự kiện địa chính trị trên thế giới thường có sự tham gia trực tiếp hoặc liên quan gián tiếp đến Mỹ (Caldara & Iacoviello, 2022). Ngoài ra, nhóm tác giả không chỉ xem xét rủi ro địa chính trị tổng thể mà còn phân biệt giữa rủi ro địa chính trị từ các mối đe dọa địa chính trị và các sự kiện địa chính trị.

- *Thứ hai*, trong khi Lê Anh Tuấn và Phạm Thị Kiều Khanh (2022), Phan và cộng sự (2022) sử dụng chỉ số rủi ro địa chính trị của Caldara và Iacoviello (2022) để đo lường mức độ rủi ro địa chính trị, nhóm tác giả không chỉ sử dụng chỉ số này mà còn bổ sung thêm các yếu tố khác đại diện cho mức độ rủi ro địa chính trị. Điều này giúp nhóm tác giả kiểm tra tính vững của kết quả nghiên cứu chính. Cụ thể, nhóm tác giả sử dụng tỷ lệ tăng trưởng các cuộc tấn công khủng bố trên phạm vi toàn cầu, chỉ số phản ánh mức độ xung đột vũ lực trên phạm vi toàn cầu, và chỉ số đo lường mức độ xung đột vũ lực tại Mỹ để đại diện cho rủi ro địa chính trị. Các cuộc tấn công khủng bố, xung đột vũ trang, hay

xung đột vũ lực chính là các sự kiện địa chính trị gây ra rủi ro địa chính trị cho hệ thống tài chính và nền kinh tế (Chen & Siems, 2004; Noguera-Santaella, 2016). Do vậy, sự gia tăng các cuộc tấn công hay xung đột phản ánh sự gia tăng rủi ro địa chính trị.

- *Thứ ba*, nhóm tác giả bổ sung vào cơ sở lý thuyết về rủi ro địa chính trị và rủi ro NHTM bằng cách giải thích rằng hành vi bầy đàn trong hệ thống NHTM cũng có thể là nguyên nhân khiến các ngân hàng rủi ro hơn trong giai đoạn rủi ro địa chính trị tăng cao. Cụ thể, rủi ro địa chính trị làm trầm trọng hóa vấn đề thông tin bất cân xứng và từ đó các ngân hàng có xu hướng bắt chước lẫn nhau để cho vay, dẫn đến rủi ro hệ thống ngân hàng tăng lên (Wu và cộng sự, 2020; Nguyen, 2021).

Để đo lường rủi ro địa chính trị, Caldara và Iacoviello (2022) đã phát triển chỉ số rủi ro địa chính trị dựa trên tần suất xuất hiện của các từ khóa liên quan đến địa chính trị trên 10 tờ báo điện tử lớn tại Mỹ. Theo đó, rủi ro địa chính trị được định nghĩa là các mối đe dọa, sự hiện thực hóa, và sự leo thang của các sự kiện liên quan đến chiến tranh, khủng bố, hay căng thẳng giữa các quốc gia và các chính trị gia mà có ảnh hưởng đến hòa bình và quan hệ quốc tế. Chỉ số rủi ro địa chính trị được cấu thành từ chỉ số đe dọa địa chính trị (Geopolitical Threats) và sự kiện địa chính trị (Geopolitical Acts). Trong đó, đe dọa địa chính trị ám chỉ các đe dọa liên quan đến chiến tranh, hòa bình, xây dựng quân đội, vũ khí hạt nhân, và khủng bố. Các sự kiện địa chính trị bao gồm hành động phát động chiến tranh, leo thang chiến tranh, và tấn công khủng bố.

Sau phần giới thiệu, nghiên cứu này được cấu trúc như sau: Phần 2 tìm hiểu các nghiên cứu liên quan đến rủi ro địa chính trị và rủi ro NHTM; phần 3 mô tả dữ liệu, các biến được sử dụng trong bài nghiên cứu, và mô hình nghiên cứu; phần 4 trình bày kết quả nghiên cứu thực nghiệm; và cuối cùng là phần 5 kết luận.

2. Tổng quan cơ sở lý thuyết

Đặc điểm của rủi ro địa chính trị là rất khó để có thể dự đoán các mối đe dọa, các hành động hiện thực hóa, và sự leo thang căng thẳng chính trị cũng như hậu quả của chúng (Brandt & Gao, 2019). Điều này có thể gây ra nhiều rủi ro cho các NHTM. Cụ thể:

- *Thứ nhất*, lý thuyết về sự không ổn định của ngân hàng (Unstable Banking) cho rằng tâm lý của nhà đầu tư ảnh hưởng tiêu cực đến sự ổn định của NHTM (Shleifer & Vishny, 2010). Các NHTM có thể chứng khoán hóa các khoản vay, phân phối, và mua bán chúng. Họ cũng vay tiền và sử dụng các tài sản tài chính này để làm tài sản đảm bảo. Tuy nhiên, giá của các tài sản tài chính này chịu ảnh hưởng bởi tâm lý của nhà đầu tư. Shleifer và Vishny (2010) giải thích rằng các ngân hàng tạo được lợi nhuận cao trong giai đoạn nền kinh tế tốt nhưng lại trở nên rất rủi ro khi giá của các tài sản tài chính giảm mạnh, đặc biệt là trong giai đoạn nền kinh tế khủng hoảng và suy thoái. Dựa trên lý thuyết này, Phan và cộng sự (2022) cho rằng rủi ro địa chính trị làm tăng khả năng phá sản của NHTM vì nó đi kèm với sự biến động tâm lý của nhà đầu tư và khiến cho định giá tài sản bị sai lệch.

- *Thứ hai*, sự suy giảm lợi nhuận của ngân hàng có thể khiến các ngân hàng tham gia vào các hoạt động rủi ro hơn nhằm bảo toàn lợi nhuận (Demirguc-Kunt & Huizinga, 2010; Nguyen, 2021). Các nhà đầu tư thường trì hoãn các quyết định đầu tư của họ để tránh rủi ro trong giai đoạn rủi ro địa chính trị tăng cao (Phan và cộng sự, 2022; Nguyen, 2022). Thực vậy, Le và Tran (2021), Caldara và Iacoviello (2022) phát hiện ra rằng rủi ro địa chính trị làm cho đầu tư doanh nghiệp giảm xuống và dự trữ tiền mặt tăng lên. Điều này khiến cho nhu cầu vay vốn ngân hàng giảm xuống. Trong bối cảnh

đó, bất ổn kinh tế đi kèm với các sự kiện địa chính trị khiến cho các tổ chức cung cấp vốn cho ngân hàng yêu cầu lãi suất cao hơn để bù đắp rủi ro (Valencia, 2016). Các tác động này khiến ngân hàng suy giảm lợi nhuận khi lãi suất cho vay giảm trong khi lãi suất huy động vốn tăng lên (Alsagr & Almazor, 2020).

- *Thứ ba*, các bất ổn gây ra bởi các sự kiện địa chính trị khiến cho các ngân hàng có xu hướng ra quyết định cho vay giống nhau (hành vi bầy đàn) và làm gia tăng rủi ro hệ thống ngân hàng (Wu và cộng sự, 2020). Trên thực tế, rủi ro địa chính trị làm trầm trọng hóa vấn đề thông tin bất cân xứng giữa người cho vay và người vay tiền vì các ngân hàng khó có thể dự đoán rủi ro tiềm ẩn hoặc hậu quả của các sự kiện địa chính trị trong tương lai (Nguyen, 2021; Phan và cộng sự, 2022). Ngoài ra, sự biến động tâm lý nhà đầu tư cũng khiến cho việc định giá tài sản của ngân hàng bị sai lệch (Shleifer & Vishny, 2010). Điều này khiến các ngân hàng khó phân tích chính xác tiềm năng và giá trị của các dự án cho vay nên thường bất chước các quyết định cho vay của các ngân hàng khác (Francis và cộng sự, 2014; Wu và cộng sự, 2020). Hành vi bầy đàn này làm hệ thống ngân hàng trở nên dễ tổn thương hơn khi các quyết định cho vay của các ngân hàng không dựa trên đánh giá chính xác về rủi ro kinh tế vĩ mô và rủi ro của người vay tiền (Wu và cộng sự, 2020). Do vậy, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết nghiên cứu là rủi ro địa chính trị làm gia tăng rủi ro phá sản của NHTM.

3. Dữ liệu

3.1. Đo lường rủi ro ngân hàng thương mại

Nhóm tác giả sử dụng chỉ số Zscore để đo lường rủi ro phá sản của NHTM. Đây là phương pháp truyền thống để đo lường rủi ro của ngân hàng (Francis và cộng sự, 2014; Bermpei và cộng sự, 2018; Nguyen, 2021). Chỉ số Zscore được tính toán dựa trên công thức sau:

$$Zscore = \frac{ETA + ROA}{SDROA}$$

Trong đó,

ETA: Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản ngân hàng;

ROA: Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản; và

SDROA: Độ lệch chuẩn của ROA trong ba năm.

Chỉ số Zscore đại diện cho số độ lệch chuẩn mà tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản của ngân hàng rơi xuống mức phá sản. Giá trị của Zscore càng cao thì ngân hàng càng an toàn hay rủi ro phá sản càng thấp. Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng logarit cơ số tự nhiên của Zscore ($\ln Zscore$) vì dữ liệu của biến này có xu hướng bị lệch¹.

3.2. Rủi ro địa chính trị

Nghiên cứu này sử dụng chỉ số rủi ro địa chính trị được phát triển bởi Caldara và Iacoviello (2022). Tuy nhiên, nếu chỉ tập trung vào chỉ số rủi ro địa chính trị tổng thể (Geopolitical Risk – GPR) có thể không phản ánh một cách đầy đủ tác động của rủi ro địa chính trị đến rủi ro của NHTM. Do vậy,

¹ Dữ liệu Zscore có phân phối lệch dương vì giá trị Zscore của hầu hết ngân hàng là tương đối nhỏ trong khi một số ít ngân hàng lại có giá trị Zscore rất lớn. Điều này khiến dữ liệu Zscore phân bố không đối xứng quanh trục của nó.

nhóm tác giả đi sâu vào các cấu phần của rủi ro địa chính trị, gồm rủi ro địa chính trị từ các mối đe dọa (Geopolitical Threat – GPT) và từ các sự kiện địa chính trị thực tế (Geopolitical Acts – GPA). Việc phân biệt hai mối rủi ro địa chính trị này rất quan trọng vì rủi ro từ các tin tức về các mối đe dọa thường chỉ xảy ra trong một giai đoạn ngắn (Brandt & Gao, 2019). Ví dụ như việc Triều Tiên đe dọa tấn công tên lửa Hàn Quốc và Mỹ chỉ là các thông tin đe dọa chứ không hiện thực hóa. Các tin tức kiểu này thường có tính chất ngắn hạn và do vậy có thể gây ra tác động yếu hơn đến rủi ro NHTM. Ngược lại, rủi ro địa chính trị từ các sự kiện thực tế như chiến tranh thường kéo dài và do vậy tác động của các sự kiện địa chính trị này đến rủi ro ngân hàng có thể lớn hơn.

Để kiểm định kết quả nghiên cứu chính, nhóm tác giả cũng sử dụng tỷ lệ tăng trưởng các cuộc tấn công khủng bố trên toàn cầu (World Attack Growth), xung đột vũ lực trên toàn cầu (World Conflict), và xung đột vũ lực trong lãnh thổ Mỹ (US Conflict) để thay thế cho rủi ro địa chính trị tại Mỹ. Các xung đột này bao gồm xung đột vũ trang giữa các quốc gia, chiến tranh giữa các quốc gia, chiến tranh giành độc lập của các quốc gia, nội chiến, xung đột vũ lực liên quan đến sắc tộc, và chiến tranh sắc tộc. Các nghiên cứu trước đây cũng sử dụng các sự kiện tấn công khủng bố và xung đột vũ lực để phản ánh rủi ro địa chính trị đến hệ thống tài chính và nền kinh tế (Chen & Siems, 2004; Noguera-Santaella, 2016).

Sự gia tăng các cuộc tấn công khủng bố và xung đột vũ lực trên toàn cầu hay trong nội bộ Mỹ phản ánh rủi ro địa chính trị cao hơn (Younas, 2015; Narayan và cộng sự, 2022). Đó là bởi vì khi số lượng các cuộc tấn công khủng bố ở các quốc gia tăng lên, tần suất thông tin về chúng sẽ xuất hiện nhiều hơn trên các tờ báo lớn. Do vậy, chỉ số rủi ro địa chính trị cũng sẽ tăng cao tương ứng với số lượng các cuộc tấn công khủng bố và xung đột vũ lực vì bản chất chỉ số rủi ro địa chính trị của Caldara và Iacoviello (2022) là dựa trên tần suất xuất hiện của các từ khóa liên quan đến các mối đe dọa, sự hiện thực hóa, và leo thang của các sự kiện địa chính trị.

3.3. *Dữ liệu và các biến*

Nhóm tác giả nghiên cứu tác động của rủi ro địa chính trị đến rủi ro NHTM dựa trên dữ liệu mẫu gồm 6.206 quan sát từ 431 NHTM tại Mỹ trong giai đoạn 2006–2021. Dữ liệu mẫu của nhóm tác giả giới hạn trong giai đoạn 2006–2021 vì nhiều ngân hàng không có đầy đủ dữ liệu cho các biến kiểm soát từ năm 2005 trở về trước. Bên cạnh NHTM thì còn có nhiều loại ngân hàng khác nhau tại Mỹ như: Ngân hàng đầu tư, ngân hàng hợp tác xã, và ngân hàng tiết kiệm. Tuy nhiên, nhóm tác giả chỉ tập trung vào NHTM để tạo ra một mẫu nghiên cứu có đặc tính đồng nhất, trong đó hoạt động huy động vốn và cho vay là hoạt động kinh doanh cốt lõi.

Nhóm tác giả cũng loại bỏ các NHTM không có đủ dữ liệu và có dưới ba quan sát (năm) liên tục. Ngoài ra, nhóm tác giả thêm vào mô hình nghiên cứu các biến kiểm soát liên quan đến ngân hàng và các yếu tố vĩ mô. Để hạn chế tác động của các yếu tố ngoại lai, nhóm tác giả loại bỏ các giá trị ở mức phân vị lớn hơn thứ 99 và bé hơn phân vị thứ nhất đối với các biến về ngân hàng.

Đối với các yếu tố kiểm soát về ngân hàng, quy mô (Size) ngân hàng có thể làm giảm rủi ro NHTM vì hiệu quả kinh tế theo quy mô và phạm vi (Bermpei và cộng sự 2018). Vốn chủ sở hữu (Equity) làm giảm rủi ro phá sản của ngân hàng vì nó giúp ngân hàng hấp thụ các cú sốc kinh tế (Nguyen, 2021). Chất lượng tài sản (Loan Loss Provisions) được kiểm soát vì một ngân hàng với chất lượng tài sản kém thì rủi ro phá sản sẽ cao hơn (Kim và cộng sự, 2020; Nguyen, 2021). Nhóm tác giả cũng thêm biến đa dạng hóa thu nhập (Income Diversification) vì các nguồn thu nhập khác ngoài lãi vay, như:

Bảo hiểm, phí, và đầu tư giúp các ngân hàng đa dạng hóa rủi ro khi ngành kinh doanh cốt lõi gặp khó khăn (Kim và cộng sự, 2020). Chi phí hoạt động (Overhead) cũng được xem xét vì các ngân hàng hoạt động với chi phí lớn thường không hiệu quả và chịu rủi ro phá sản cao hơn (Demirguc-Kunt & Huizinga, 2010).

Bảng 1.

Định nghĩa các biến và nguồn dữ liệu

Các biến	Định nghĩa	Nguồn
lnZscore	Logarit cơ sở tự nhiên của chỉ số Zscore, được đo lường bởi công thức $Zscore = (ROA + Equity) / SDROA$. Trong đó, ROA là tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản, Equity là tỷ lệ vốn sở hữu trên tổng tài sản, và SDROA là độ lệch chuẩn của ROA.	BankScope
GPR	Chỉ số đo lường rủi ro địa chính trị	Caldara và Iacoviello (2022)
GPT	Chỉ số đo lường đe dọa địa chính trị	Caldara và Iacoviello (2022)
GPA	Chỉ số đo lường sự kiện địa chính trị	Caldara và Iacoviello (2022)
Size	Logarit cơ sở tự nhiên của tổng tài sản	BankScope
Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản	BankScope
Loan Loss Provisions	Tỷ lệ trích lập dự phòng trên tổng các khoản vay	BankScope
Income Diversification	Tỷ lệ thu nhập ngoài lãi vay trên tổng thu nhập hoạt động	BankScope
Overhead	Tỷ lệ chi phí hoạt động trên tổng tài sản	BankScope
GDP Growth	Tỷ lệ tăng trưởng kinh tế hàng năm	Cơ sở dữ liệu World Development Indicator (WDI)
Inflation	Tỷ lệ lạm phát được tính dựa trên chỉ số giá tiêu dùng	WDI
Concentration	Tổng tài sản của năm ngân hàng lớn nhất trên tổng tài sản của tất cả ngân hàng	Cơ sở dữ liệu Global Financial Development
Institutional Quality	Chỉ số đo lường chất lượng thể chế được tính dựa trên năm yếu tố, bao gồm: Kiểm soát tham nhũng, hiệu quả chính phủ, ổn định chính trị, pháp quyền, và tiếng nói của người dân	Cơ sở dữ liệu World Governance Indicators
World attack Growth	Tỷ lệ tăng trưởng hàng năm các cuộc tấn công khủng bố trên phạm vi toàn cầu	Cơ sở dữ liệu Global Terrorism
World Conflict	Chỉ số đo lường mức độ xung đột vũ lực trên phạm vi toàn cầu	Cơ sở dữ liệu Armed Conflict and Intervention (ACI)
US Conflict	Chỉ số đo lường mức độ xung đột vũ lực trong nội bộ Mỹ	ACI

Đối với các yếu tố vĩ mô, tỷ lệ tăng trưởng (GDP Growth) được dùng để kiểm soát chu kỳ kinh tế. Ngân hàng có xu hướng an toàn hơn trong giai đoạn nền kinh tế tăng trưởng và rủi ro hơn khi suy thoái (Demirguc-Kunt & Huizinga, 2010; Wu và cộng sự, 2020). Tỷ lệ lạm phát (Inflation) được kiểm

soát vì nó phản ánh sự ổn định của tiền tệ (Nguyen, 2021). Mức độ tập trung ngân hàng (Concentration) được thêm vào mô hình vì các ngân hàng chiếm lĩnh thị trường có thể sẵn sàng chấp nhận rủi ro cao hơn vì vị thế của các ngân hàng này là “quá lớn để thất bại” (Demirguc-Kunt & Huizinga, 2010). Cuối cùng, chất lượng thể chế (Institutional Quality) giúp cải thiện hiệu quả môi trường pháp lý và cho vay (Bermpei và cộng sự, 2018; Nguyen và cộng sự, 2022). Bảng 1 cung cấp định nghĩa và nguồn dữ liệu của các biến, Bảng 2 báo cáo thống kê mô tả của các biến.

Bảng 2.

Thống kê mô tả của các biến

Các biến	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
lnZscore	3,78	1,01	−0,86	6,11
GPR	92,05	9,70	77,29	107,38
GPT	95,47	14,78	74,78	122,85
GPA	86,51	17,77	49,32	114,02
Size	14,85	1,58	9,13	21,57
Equity	11,15	4,25	4,06	91,70
Loan Loss Provisions	0,61	1,23	−4,00	13,93
Income Diversification	23,71	20,00	−318,67	100,08
Overhead	2,94	2,02	0,22	21,85
ROA	1,08	1,10	−5,35	8,34
SDROA	0,48	0,82	0,00	28,83
GDP Growth	1,14	1,47	−3,39	2,56
Inflation	2,02	1,13	−0,36	3,84
Concentration	45,62	2,30	39,33	48,42
Institutional Quality	1,24	0,05	1,09	1,32

Ghi chú: Số quan sát 6.206;

Định nghĩa các biến được mô tả tại Bảng 1.

3.4. Mô hình nghiên cứu

Để phân tích tác động của rủi ro địa chính trị đến rủi ro NHTM, nhóm tác giả sử dụng mô hình OLS như sau:

$$\ln Zscore_{i,t} = \alpha_i + \phi GPR_{i,t} + \beta Bank_{i,t-1} + \gamma Macro_{i,t-1} + \varepsilon_{i,t} \quad (1)$$

Trong đó,

i và t: Lần lượt là ngân hàng và năm;

lnZscore: Đại diện cho rủi ro của ngân hàng, được đo lường bởi chỉ số Z-score với giá trị càng thấp phản ánh rủi ro phá sản càng cao;

GPR: Đại diện cho rủi ro địa chính trị;

Bank: Vector đại diện cho các yếu tố kiểm soát bên trong ngân hàng;

Macro: Đại diện cho các yếu tố kiểm soát vĩ mô;

β, γ, ϕ : Các hệ số hồi quy cần ước tính;

α_i : hằng số; và $\varepsilon_{i,t}$: Các sai số thông thường.

Các biến kiểm soát trong mô hình nghiên cứu có độ trễ một năm ($t - 1$) để giảm thiểu vấn đề biến nội sinh. Xuyên suốt bài nghiên cứu, nhóm tác giả sử dụng *cluster* cho sai số chuẩn theo nhóm ngân hàng và năm. Bảng 3 cho thấy mô hình nghiên cứu không có dấu hiệu của hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng. Nhìn chung, hệ số tương quan giữa các biến độc lập đều ở mức thấp (bé hơn $|0,4|$). Nhóm tác giả cũng kiểm soát tác động cố định của các ngân hàng (Bank FE) trong mô hình nghiên cứu. Nhóm tác giả không kiểm soát tác động cố định của thời gian vì vấn đề đa cộng tuyến giữa tác động cố định của thời gian và các biến vĩ mô và biến rủi ro địa chính trị.

Bảng 3.

Ma trận hệ số tương quan

Biến	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
(1) lnZscore	1										
(2) GPR	0,29	1									
(3) Size	0,09	0,03	1								
(4) Equity	-0,03	-0,01	0,05	1							
(5) Loan Loss Provisions	-0,38	-0,17	0,05	0,12	1						
(6) Income Diversification	0,00	0,04	0,15	0,05	0,04	1					
(7) Overhead	-0,17	0,00	-0,11	0,17	0,29	0,40	1				
(8) GDP Growth	0,25	0,38	0,08	0,05	-0,30	0,02	-0,02	1			
(9) Inflation	-0,07	-0,20	-0,10	-0,01	-0,07	-0,02	0,02	0,27	1		
(10) Concentration	0,05	0,06	0,18	0,05	-0,05	0,01	-0,04	0,03	-0,42	1	
(11) Institutional Quality	-0,08	0,13	-0,16	-0,07	0,07	0,00	0,03	-0,13	0,38	-0,14	1

Ghi chú: Định nghĩa các biến được mô tả tại Bảng 1.

4. Kết quả thực nghiệm

4.1. Kết quả nghiên cứu chính

Bảng 4 báo cáo kết quả chính của bài nghiên cứu. Cột 1 cho thấy mối quan hệ nghịch chiều giữa rủi ro địa chính trị và sự ổn định NHTM khi kiểm soát các yếu tố về ngân hàng. Điều này cho thấy

rằng gia tăng rủi ro địa chính trị làm cho các NHTM trở nên rủi ro hơn². Kết quả nghiên cứu này vẫn đồng nhất khi nhóm tác giả kiểm soát thêm các biến kiểm soát vĩ mô ở Cột 2. Về mặt độ lớn, hệ số hồi quy của *GPR* ở Cột 2 cho thấy khi giữ nguyên các yếu tố khác không đổi, một đơn vị rủi ro địa chính trị tăng lên làm giảm mức độ ổn định NHTM đi khoảng 2,3%.

Phát hiện của nhóm tác giả tương đồng với các phát hiện của Phan và cộng sự (2022), Lê Anh Tuấn và Phạm Thị Kiều Khanh (2022) rằng rủi ro địa chính trị làm gia tăng rủi ro phá sản của NHTM. Điều này phù hợp với lý thuyết về sự không ổn định của ngân hàng (Shleifer & Vishny, 2010). Cụ thể, sự biến động tâm lý của nhà đầu tư trong giai đoạn rủi ro địa chính trị tăng lên ảnh hưởng đến giá cả của các tài sản tài chính của ngân hàng và làm ngân hàng rủi ro hơn (Phan và cộng sự, 2022). Thêm vào đó, các NHTM có thể tham gia vào các hoạt động rủi ro hơn để bù đắp cho sự suy giảm lợi nhuận khi rủi ro địa chính trị tăng lên (Demirguc-Kunt & Huizinga, 2010; Nguyen, 2021). Ngoài ra, vấn đề thông tin bất cân xứng trong giai đoạn rủi ro địa chính trị tăng cao cũng khiến các ngân hàng trở nên rủi ro hơn, đặc biệt là khi các ngân hàng có hành vi cho vay giống nhau (Francis và cộng sự, 2014; Wu và cộng sự, 2020).

Để cung cấp một cái nhìn tổng quan hơn về tác động của rủi ro địa chính trị, nhóm tác giả phân tích hai thành tố của rủi ro địa chính trị là các mối đe dọa địa chính trị (GPT) và các sự kiện địa chính trị (GPA). Cột 3 báo cáo tác động của rủi ro địa chính trị từ các mối đe dọa đến rủi ro NHTM. Hệ số hồi quy của biến GPT cho thấy rằng rủi ro địa chính trị từ các mối đe dọa làm tăng rủi ro NHTM. Tương tự, rủi ro địa chính trị từ các sự kiện địa chính trị cũng khiến các ngân hàng rủi ro hơn (Cột 4). Độ lớn của các hệ số hồi quy cũng cho thấy rằng tác động của GPA đến rủi ro ngân hàng lớn hơn tác động của GPT. Điều này là vấn đề dễ hiểu bởi vì các sự kiện thực tế sẽ gây ra tác động lớn hơn so với các mối đe dọa thông thường. Ngoài ra, các mối đe dọa nếu kéo dài mà không chuyển hóa thành leo thang căng thẳng hay sự kiện thực tế có thể sẽ không gây ra các rủi ro địa chính trị lớn.

Bảng 4.

Rủi ro địa chính trị và rủi ro NHTM

	(1)	(2)	(3)	(4)
GPR	-0,024*** (0,001)	-0,023*** (0,001)		
GPT			-0,013*** (0,001)	
GPA				-0,014*** (0,001)
Size	0,055*** (0,007)	0,044*** (0,008)	0,035*** (0,008)	0,049*** (0,008)
Equity	0,003 (0,003)	0,001 (0,003)	0,001 (0,003)	0,001 (0,003)
Loan Loss Provisions	-0,268***	-0,251***	-0,246***	-0,258***

² Nhằm kiểm tra tính vững của kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả cũng sử dụng tỷ lệ trích lập dự phòng trên tổng các khoản vay (Loan Loss Provisions) để đo lường rủi ro tín dụng. Nhóm tác giả phát hiện ra rằng rủi ro địa chính trị cũng làm tăng rủi ro tín dụng, phản ánh thông qua việc ngân hàng phải trích lập dự phòng cao hơn.

	(1)	(2)	(3)	(4)
	(0,015)	(0,015)	(0,015)	(0,015)
Income Diversification	0,001*	0,002*	0,002**	0,001*
	(0,001)	(0,001)	(0,001)	(0,001)
Overhead	−0,042***	−0,044***	−0,044***	−0,042***
	(0,007)	(0,007)	(0,007)	(0,007)
GDP Growth		0,064***	0,097***	0,112***
		(0,011)	(0,010)	(0,010)
Inflation		−0,058***	−0,137***	−0,115***
		(0,016)	(0,014)	(0,015)
Concentration		−0,013**	−0,031***	−0,001
		(0,006)	(0,006)	(0,006)
Institutional Quality		0,887***	1,305***	0,710**
		(0,267)	(0,217)	(0,294)
Hàng số	0,944***	3,185***	2,249***	3,669***
	(0,154)	(0,372)	(0,373)	(0,373)
Hệ số R ²	0,215	0,225	0,227	0,209
Bank FE	Có	Có	Có	Có

Ghi chú: Số quan sát: 6.206;

Định nghĩa các biến được mô tả tại Bảng 1;

Sai số chuẩn được báo cáo trong ngoặc đơn ();

*, **, *** lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%.

Kết quả của hệ số hồi quy trên các biến kiểm soát cũng đồng nhất với kết quả của các nghiên cứu trước đây. Ngân hàng với quy mô lớn, chất lượng tài sản tốt, mức độ đa dạng hóa thu nhập cao, và chi phí hoạt động thấp thì đi liền với rủi ro phá sản thấp hơn. Ngoài ra, tăng trưởng kinh tế cao, lạm phát thấp, mức độ tập trung ngân hàng cao, và chất lượng thể chế tốt đều làm giảm rủi ro phá sản của NHTM.

4.2. Rủi ro địa chính trị và các thành phần của rủi ro phá sản ngân hàng

Các kết quả nghiên cứu bên trên đều cung cấp bằng chứng về tác động tiêu cực của rủi ro địa chính trị đến sự ổn định của NHTM. Để cung cấp cái nhìn sâu hơn về vấn đề này, Bảng 5 phân tích các thành tố của rủi ro NHTM bao gồm: Tỷ suất lợi nhuận (ROA), vốn chủ sở hữu (Equity), và độ lệch chuẩn của ROA (SDROA). Đây chính là ba yếu tố cấu thành nên chỉ số Zscore. Thông qua việc phân tích các thành tố này, chúng ta sẽ giải thích được rủi ro địa chính trị làm tăng xác suất phá sản của NHTM thông qua tác động của nó đến lợi nhuận, vốn chủ sở hữu, hay sự biến động lợi nhuận.

Kết quả từ Bảng 5 cho thấy rủi ro địa chính trị làm suy giảm lợi nhuận của các ngân hàng. Các nghiên cứu trước đã chỉ ra rằng rủi ro địa chính trị làm giảm đầu tư doanh nghiệp (Le & Tran, 2021; Caldara & Iacoviello 2022), do vậy, kéo theo sự suy giảm nhu cầu vay vốn ngân hàng. Rủi ro địa chính trị cũng khiến cho chi phí huy động vốn của ngân hàng tăng lên vì các nhà cung cấp vốn yêu cầu lợi tức cao hơn để bù đắp rủi ro (Valencia, 2016). Các tác động này làm giảm lợi nhuận của ngân hàng

trong giai đoạn rủi ro địa chính trị tăng cao (Alsagr & Almazor, 2020). Thêm vào đó, rủi ro địa chính trị cũng làm gia tăng mức độ biến động lợi nhuận (Cột 3), phản ánh rằng rủi ro địa chính trị làm tăng khả năng phá sản của ngân hàng thông qua việc làm giảm lợi nhuận và tăng mức biến động lợi nhuận. Trái lại, hệ số hồi quy của GPR ở Cột 2 phản ánh mối quan hệ nghịch chiều giữa rủi ro địa chính trị và vốn chủ sở hữu. Trên thực tế, các ngân hàng có xu hướng gia tăng vốn chủ sở hữu để nâng cao khả năng hấp thụ các cú sốc kinh tế khi rủi ro tăng cao (Wu và cộng sự, 2020; Nguyen, 2021).

Bảng 5.

Rủi ro địa chính trị và thành phần của Zscore

	ROA (1)	Equity (2)	SDROA (3)
GPR	-0,007*** (0,002)	0,016** (0,006)	0,006*** (0,001)
Size	0,030*** (0,010)	0,138*** (0,034)	-0,035*** (0,006)
Equity	0,015 (0,010)		0,042*** (0,006)
Loan Loss Provisions	-0,164*** (0,028)	0,399*** (0,076)	0,184*** (0,018)
Income Diversification	0,009 (0,001)	-0,010*** (0,004)	-0,002** (0,001)
Overhead	-0,157*** (0,019)	0,306*** (0,087)	0,068*** (0,026)
GDP Growth	0,127*** (0,014)	0,161*** (0,043)	-0,021** (0,009)
Inflation	-0,030* (0,018)	0,030 (0,055)	0,009 (0,012)
Concentration	0,004 (0,007)	0,078** (0,031)	0,016*** (0,004)
Institutional Quality	1,125*** (0,296)	-0,986 (1,120)	-0,961*** (0,186)
Hằng số	0,382 (0,464)	4,108** (1,778)	-1,097*** (0,321)
Số quan sát	6.258	6.258	6.211
Hệ số R ²	0,144	0,049	0,225
Bank FE	Có	Có	Có

Ghi chú: Định nghĩa các biến được mô tả tại Bảng 1;

Sai số chuẩn được báo cáo trong ngoặc đơn ();

*, **, *** lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%.

4.3. Khắc phục vấn đề biến nội sinh

Biến nội sinh là một trong những vấn đề có thể khiến các ước lượng bị sai lệch. Vấn đề này có thể xảy ra khi biến phụ thuộc có thể tác động ngược đến biến giải thích (Nguyen & Le, 2022). Để khắc phục vấn đề biến nội sinh, nhóm tác giả sử dụng phương pháp hồi quy tổng quát khoảng khắc GMM (Generalised Method of Moments). Phương pháp GMM phù hợp với mô hình nghiên cứu và cấu trúc dữ liệu của bài nghiên cứu này vì các lý do sau đây:

Thứ nhất, rủi ro NHTM được đo lường bằng Zscore có tính xu thế khi giá trị quá khứ của Zscore có thể có tác động đến giá trị hiện tại của nó. Do vậy, không xem xét đến độ trễ của Zscore trong mô hình có thể gây ra vấn đề bỏ sót biến. Mô hình GMM được thiết kế để có thể thêm biến độ trễ của biến phụ thuộc mà không gây ra sự sai lệch trong các ước lượng OLS.

Thứ hai, phương pháp này phù hợp với cấu trúc dữ liệu bảng lớn với số cá thể (N) lớn hơn rất nhiều so với số năm (Nguyen và cộng sự, 2021).

Bảng 6 báo cáo kết quả tác động của rủi ro địa chính trị đến rủi ro NHTM sử dụng phương pháp GMM. Hệ số góc của biến độ trễ của biến phụ thuộc ($L.lnZscore$) có ý nghĩa thống kê với khoảng tin cậy trên 99%, xác nhận tính hiệu lực của mô hình GMM. Kết quả của kiểm định AR(2) và Hansen đồng thời xác nhận các biến công cụ là hợp lệ.

Hệ số góc của các biến GPR, GPT, và GPA củng cố các phát hiện trước đó rằng rủi ro địa chính trị, cụ thể là các đe dọa địa chính trị và các sự kiện địa chính trị làm gia tăng rủi ro phá sản của NHTM. Một lần nữa, độ lớn hệ số góc cho thấy rằng tác động của các sự kiện địa chính trị có tác động tiêu cực hơn so với các mối đe dọa địa chính trị. Độ lớn hệ số góc của các biến rủi ro địa chính trị cũng gần tương đồng với các kết quả được báo cáo trong Bảng 4. Điều này phản ánh rằng vấn đề biến nội sinh không ảnh hưởng nghiêm trọng đến kết quả nghiên cứu chính của nhóm tác giả.

Bảng 6.

Rủi ro địa chính trị và rủi ro NHTM: Mô hình GMM

	(1)	(2)	(3)
L.lnZscore	0,729*** (0,032)	0,749*** (0,029)	0,739*** (0,033)
GPR	-0,019*** (0,004)		
GPT		-0,012*** (0,004)	
GPA			-0,014*** (0,002)
Size	0,094*** (0,035)	0,098*** (0,030)	0,107** (0,050)
Equity	-0,021 (0,014)	-0,034** (0,014)	-0,019 (0,015)
Loan Loss Provisions	-0,069** (0,028)	-0,071** (0,028)	-0,094*** (0,031)

	(1)	(2)	(3)
Income Diversification	0,016*** (0,004)	0,016*** (0,004)	0,015*** (0,004)
Overhead	−0,060 (0,048)	−0,052 (0,046)	−0,039 (0,045)
GDP Growth	0,017** (0,009)	0,035*** (0,009)	0,033*** (0,010)
Inflation	−0,045*** (0,011)	−0,075*** (0,011)	−0,038*** (0,013)
Concentration	−0,023*** (0,006)	−0,027*** (0,007)	−0,016** (0,008)
Institutional Quality	0,011 (0,263)	0,427 (0,262)	0,158 (0,262)
Hằng số	−0,465 (0,573)	0,418 (0,623)	−1,811** (0,714)
Số quan sát	6.145	6.145	6.145
Số biến công cụ	105	105	105
Số ngân hàng	431	431	431
AR(1)	0	0	0
AR(2)	0,374	0,425	0,278
Hansen <i>J</i>	0,284	0,288	0,626

Ghi chú: Định nghĩa các biến được mô tả tại Bảng 1;

Sai số chuẩn được báo cáo trong ngoặc đơn ();

*, **, *** lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%.

4.4. Kiểm tra tính vững: Phương pháp đo lường rủi ro địa chính trị thay thế

Để kiểm tra tính vững của kết quả nghiên cứu chính, trong Bảng 7, nhóm tác giả sử dụng các phương pháp đo lường rủi ro địa chính trị thay thế gồm: (1) Tỷ lệ tăng trưởng các cuộc tấn công khủng bố toàn cầu, (2) chỉ số mức độ xung đột vũ lực toàn cầu, và (3) chỉ số xung đột vũ lực trong phạm vi Mỹ. Ba chỉ số trên đều đại diện cho rủi ro địa chính trị vì chúng phản ánh các mối đe dọa và sự kiện địa chính trị liên quan đến chiến tranh, khủng bố, hay căng thẳng giữa các quốc gia (Chen & Siems, 2004; Noguera-Santaella, 2016).

Kết quả Cột 1 của Bảng 7 cho thấy rủi ro địa chính trị – đại diện bởi tỷ lệ gia tăng các cuộc tấn công khủng bố trên toàn cầu – làm Chỉ số Z-score giảm đi. Điều này tiếp tục củng cố kết quả nghiên cứu chính của nhóm tác giả rằng rủi ro địa chính trị làm tăng rủi ro ngân hàng. Tương tự, hệ số góc của biến World Conflict là âm và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% cho thấy rằng gia tăng xung đột vũ lực trên toàn cầu cũng làm tăng rủi ro ngân hàng. Bên cạnh đó, hệ số góc của US Conflict trong Cột 3 cũng chỉ ra rằng xung đột vũ lực trong nội bộ Mỹ cũng khiến các ngân hàng tại Mỹ trở nên rủi ro hơn. Các kết quả nghiên cứu trên cho thấy rằng kết luận của nhóm tác giả vẫn không thay đổi khi sử dụng các phương pháp đo lường khác nhau của rủi ro địa chính trị.

Bảng 7.

Các phương pháp đo lường rủi ro địa chính trị khác

	(1)	(2)	(3)
World Attack Growth	−0,004*** (0,001)		
World Conflict		−2,194*** (0,147)	
US Conflict			−0,665*** (0,061)
Size	0,039*** (0,008)	0,042*** (0,008)	0,048*** (0,008)
Equity	0,001 (0,003)	−0,001 (0,003)	0,001 (0,003)
Loan Loss Provisions	−0,262*** (0,015)	−0,249*** (0,016)	−0,270*** (0,017)
Income Diversification	0,002** (0,001)	0,002*** (0,001)	0,002*** (0,001)
Overhead	−0,042*** (0,007)	−0,046*** (0,008)	−0,043*** (0,008)
GDP Growth	0,134*** (0,009)	0,045*** (0,011)	0,151*** (0,010)
Inflation	−0,120*** (0,015)	−0,045** (0,018)	−0,059*** (0,018)
Concentration	−0,025*** (0,006)	−0,138*** (0,009)	−0,006 (0,006)
Institutional Quality	0,850*** (0,220)	−1,141 (0,702)	−2,643*** (0,703)
Hằng số	3,635*** (0,374)	31,840*** (1,902)	0,085 (1,071)
Số quan sát	6.206	5.352	5.352
Hệ số R ²	0,211	0,240	0,227
Bank FE	Có	Có	Có

Ghi chú: Định nghĩa các biến được mô tả tại Bảng 1;

Sai số chuẩn được báo cáo trong ngoặc đơn ();

*, **, *** lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%.

5. Kết luận

Nghiên cứu này tìm hiểu tác động của rủi ro địa chính trị đến rủi ro của NHTM. Nhóm tác giả phát hiện ra rằng rủi ro địa chính trị làm gia tăng rủi ro NHTM. Trong đó, tác động của các sự kiện địa chính trị tiêu cực hơn so với các mối đe dọa địa chính trị. Phân tích cụ thể hơn về rủi ro ngân hàng, rủi ro địa chính trị làm gia tăng rủi ro phá sản của ngân hàng thông qua việc làm giảm lợi nhuận ngân hàng và làm tăng mức độ biến động lợi nhuận. Các kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả vẫn đồng nhất khi khắc phục vấn đề biến nội sinh và sử dụng nhiều phương pháp đo lường khác nhau của rủi ro địa chính trị.

Các bằng chứng thực nghiệm trong nghiên cứu này mang hàm ý cảnh báo đối với các nhà làm chính sách về rủi ro phá sản ngân hàng trong giai đoạn rủi ro địa chính trị tăng cao. Cụ thể, các cuộc tấn công khủng bố, leo thang căng thẳng chính trị, xung đột vũ lực, hay các mối đe dọa địa chính trị đều làm gia tăng khả năng phá sản của NHTM. Vì các nhà đầu tư thường trì hoãn quyết định đầu tư trong giai đoạn rủi ro địa chính trị tăng cao, các nhà làm chính sách nên xem xét sử dụng các chính sách tài khóa mở rộng như tăng cường chi tiêu chính phủ để kích thích tăng trưởng và chống suy thoái. Bên cạnh đó, vấn đề thông tin bất cân xứng và hành vi bầy đàn trong giai đoạn gia tăng rủi ro địa chính trị là mối đe dọa đối với sự an toàn của hệ thống ngân hàng. Các nhà làm chính sách có thể xem xét sử dụng các chính sách tiền tệ thắt chặt như: Tăng lãi suất, hút ròng tiền trên thị trường mở, hay nâng tỷ lệ dự trữ bắt buộc để hạn chế cung tiền.

Trong giới hạn của bài nghiên cứu, nhóm tác giả chưa xét đến tác động của rủi ro địa chính trị đến các NHTM với đặc tính khác nhau như ngân hàng quy mô nhỏ, trung bình, và lớn; hay các ngân hàng có chất lượng tài sản thấp và cao. Các nghiên cứu trong tương lai có thể phân tích sâu hơn về rủi ro địa chính trị đến các đặc điểm này của NHTM bằng cách sử dụng các biến tương tác hoặc chia nhỏ mẫu nghiên cứu dựa trên các đặc tính khác nhau của các ngân hàng.

Chú thích

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Phenikaa cho đề tài mã số PU2022-1-B-03.

Tài liệu tham khảo

- Alsagr, N., & Almazor, S. F. V. H. (2020). Oil rent, geopolitical risk and banking sector performance. *International Journal of Energy Economics and Policy*, 10(5), 305–314.
- Bermppei, T., Kalyvas, A., & Nguyen, T. C. (2018). Does institutional quality condition the effect of bank regulations and supervision on bank stability? Evidence from emerging and developing economies. *International Review of Financial Analysis*, 59, 255–275.
- Brandt, M. W., & Gao, L. (2019). Macro fundamentals or geopolitical events? A textual analysis of news events for crude oil. *Journal of Empirical Finance*, 51, 64–94.
- Caldara, D., & Iacoviello, M. (2022). Measuring geopolitical risk. *American Economic Review*, 112(4), 1194–1225.
- Chen, A. H., & Siems, T. F. (2004). The effects of terrorism on global capital markets. *European Journal of Political Economy*, 20(2), 349–366.

- Demirguc-Kunt, A., & Huizinga, H. (2010). Bank activity and funding strategies: The impact on risk and returns. *Journal of Financial Economics*, 98(3), 626–650.
- Francis, B. B., Hasan, I., & Zhu, Y. (2014). Political uncertainty and bank loan contracting. *Journal of Empirical Finance*, 29, 281–286.
- Kim, H., Batten, J. A., & Ryu, D. (2020). Financial crisis, bank diversification, and financial stability: OECD countries. *International Review of Economics & Finance*, 65, 94–104.
- Le, A. T., & Tran, T. P. (2021). Does geopolitical risk matter for corporate investment? Evidence from emerging countries in Asia. *Journal of Multinational Financial Management*, 62, 100703.
- Lê Anh Tuấn, & Phạm Thị Kiều Khanh. (2022). Mối liên hệ giữa rủi ro địa chính trị và sự ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại ở châu Á. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 33(8), 82–101.
- Lee, C-C, & Lee, C-C. (2020). Insurance activity, real output, and geopolitical risk: Fresh evidence from BRICS. *Economic Modelling*, 92, 207–215.
- Narayan, P. K., Narayan, S., & Phan, D. H. B. (2022). Terrorism and international stock returns. *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 76, 101467.
- Nguyen, T. C. (2021). Economic policy uncertainty and bank stability: Does bank regulation and supervision matter in major European economies?. *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 74, 101387.
- Nguyen, T. C. (2022). Economic policy uncertainty: The probability and duration of economic recessions in major European Union countries. *Research in International Business and Finance*, 62, 101701.
- Nguyen, T. C., & Le, T. H. (2022). Financial crises and the national logistics performance: Evidence from emerging and developing countries. *International Journal of Finance & Economics*. doi: 10.1002/ijfe.2768
- Nguyen, T. C., Castro, V., & Wood, J. (2021). *Financial crises and human development*. Working Paper. Available at SSRN: <https://ssrn.com/abstract=3802418>. doi: 10.2139/ssrn.3802418
- Nguyen, T. C., Castro, V., & Wood, J. (2022). Political economy of financial crisis duration. *Public Choice*, 192, 309–330.
- Nguyen, T. C., & Ho, T. T. (2023). Geopolitical risk and the cost of bank loans. *Finance Research Letters*, 103812. doi: 10.1016/j.frl.2023.103812
- Noguera-Santaella, J. (2016). Geopolitics and the oil price. *Economic Modelling*, 52, 301–309.
- Phan, D. H. B., Tran, V. T., & Iyke, B. N. (2022). Geopolitical risk and bank stability. *Finance Research Letters*, 46, 102453.
- Shleifer, A., & Vishny, R. W. (2010). Unstable banking. *Journal of Financial Economics*, 97(3), 306–318.
- Valencia, F. (2016). Bank capital and uncertainty. *Journal of Banking & Finance*, 69(1), S1–S9.
- Wu, J., Yao, Y., Chen, M., & Jen, B. N. (2020). Economic policy uncertainty and bank risk: Evidence from emerging economies. *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 68, 101242.
- Younas, J. (2015). Terrorism, openness and the Feldstein-Horioka paradox. *European Journal of Political Economy*, 38, 1–11.